



VIỆT NAM NHẬP KHẨU GỖ NGUYÊN LIỆU 2013-2016

TỪ GÓC NHÌN CÁC LOÀI NHẬP KHẨU

**Tô Xuân Phúc - Nguyễn Tôn Quyền
Huỳnh Văn Hạnh - Trần Lê Huy - Cao Thị Cẩm**



Hà Nội, Tháng/10/2016



Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu 2013-2016

Từ góc nhìn các loài nhập khẩu

Tô Xuân Phúc

Trần Lê Huy

Cao Thị Cẩm

Nguyễn Tôn Quyền

Huỳnh Văn Hạnh

Tháng 10 năm 2016

Lời cảm ơn

Báo cáo được hình thành dựa trên nguồn dữ liệu thống kê nhập khẩu của Tổng cục Hải Quan. Cơ quan Hợp tác Phát triển của Anh (DFID) và Na Uy (NORAD) đã tài trợ một phần cho việc hoàn thành báo cáo này. Các ý kiến phân tích và nhận định trong báo cáo là của các tác giả không nhất thiết phản ánh quan điểm của các tổ chức nơi các tác giả đang công tác.

DRAFT

Nội dung

1. Một số thông điệp chính	4
2. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu	4
3. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn.....	5
3.1. Một số nét chung	5
3.2. Các loài nhập khẩu chính	5
3.3. Thay đổi đối với một số loài gỗ tròn nhập khẩu chính	7
3.4. Một số nhận xét	8
4. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ.....	9
4.1. Một số nét chung	9
4.2. Các loài nhập khẩu chính	9
4.3. Thay đổi trong các loài chính nhập khẩu	11
4.4. Một số nhận xét	12
5. Tóm tắt và kết luận	12
6. Phụ lục.....	15
Phụ lục 1. Danh sách các loài gỗ tròn nhập khẩu có số lượng trên 10.000 m ³ năm 2015	15
Phụ lục 2. Danh sách các loài gỗ tròn nhập khẩu có số lượng trên 10.000 m ³ năm 2014	16
Phụ lục 3. Danh sách các loài gỗ tròn nhập khẩu có số lượng lớn trên 10.000 m ³ năm 2013	17
Phụ lục 4. Danh sách các gỗ tròn có lượng nhập khẩu trên 10.000 m ³ 7 tháng đầu 2016	18
Phụ lục 5. Danh sách các loài gỗ xẻ có lượng nhập trên 10.000 m ³ năm 2015.....	19
Phụ lục 6. Danh sách các loài gỗ xẻ có lượng nhập trên 10.000m ³ năm 2014	20
Phụ lục 7. Danh sách các loài gỗ xẻ có lượng nhập trên 10.000m ³ năm 2013	21
Phụ lục 8. Danh sách các loài gỗ xẻ có lượng nhập trên 10.000m ³ 7 tháng đầu 2016	22
Tài liệu tham khảo	23

1. Một số thông điệp chính

Lượng gỗ gỗ tròn và xẻ (sau đây được gọi là gỗ nguyên liệu) nhập khẩu vào Việt Nam hàng năm khoảng 4-4,5 triệu m³, tương đương trên 1,5 tỉ USD về giá trị có xu hướng ngày càng tăng, nhằm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho chế biến phục vụ xuất khẩu và cho tiêu thụ nội địa. Lượng gỗ nhập khẩu tăng cho thấy ngành gỗ của Việt Nam vẫn trên đà phát triển.

Hàng năm Việt Nam nhập khẩu khoảng 160-170 loài gỗ nguyên liệu, trong đó có 20-30 loài có số lượng nhập khẩu trên 10.000 m³/loài/năm. Sự đa dạng trong các loài nhập khẩu không chỉ thể hiện qua con số tổng số loài nhập khẩu hàng năm mà còn qua góc độ cùng một loài được nhập khẩu từ nhiều quốc gia khác nhau. Ví dụ trong năm 2015 cùng một loài gỗ hương xẻ được nhập khẩu từ 28 quốc gia; Trong 7 tháng đầu 2016, cùng loài gỗ lim tròn được nhập khẩu từ 20 quốc gia.

Có sự biến động lớn trong các loài gỗ nhập khẩu, đặc biệt là sự suy giảm nghiêm trọng của các loài gỗ quý có tính rủi ro cao được nhập khẩu từ các nước Tiểu vùng sông Mê Kông. Suy giảm nhập khẩu từ nguồn này tác động tiêu cực đến các doanh nghiệp trực tiếp nhập khẩu từ các nguồn này và tới các làng nghề gỗ truyền thống có sử dụng các loài gỗ quý. Tuy nhiên, giảm cung từ các nguồn này cũng có thể góp phần nâng cao hình ảnh của ngành chế biến gỗ xuất khẩu nói chung, từ đó góp phần mở rộng thị trường xuất khẩu trong tương lai.

Hiện đang có tín hiệu về sự dịch chuyển trong cơ cấu gỗ nguyên liệu nhập khẩu các loài gỗ từ các nguồn có độ rủi ro cao sang các nguồn cung có độ rủi ro thấp. Tỷ trọng gỗ tròn nhập khẩu từ các nguồn có độ rủi ro cao giảm từ 60% trong tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu từ năm 2013-2014 xuống còn 50% trong những năm gần đây; tỷ trọng các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ nguồn rủi ro cao giảm từ trên 30% năm những năm 2013-2014 xuống còn khoảng trên 20% kể từ 2015 đến nay. Đây là những tín hiệu tốt, thể hiện những thay đổi tích cực của ngành gỗ trong việc đáp ứng các quy định về tính hợp pháp của gỗ tại các thị trường xuất khẩu, đặc biệt tại Mỹ và Châu Âu.

Dịch chuyển về nguồn cung gỗ nguyên liệu cho Việt Nam còn thể hiện từ các nước Tiểu vùng sông Mê Kông sang khu vực Châu Phi. Động lực dẫn đến sự dịch chuyển này là một phần nỗ lực của một số doanh nghiệp trong việc tìm kiếm nguồn cung mới, thay thế cho nguồn cung từ khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông hiện đang ngày càng bị hạn chế. Điều này làm cho tính đa dạng của các loài gỗ nhập khẩu vào Việt Nam ngày càng đa dạng hơn.

Tính đa dạng trong các loài nhập khẩu và số lượng lớn gỗ nguyên liệu nhập khẩu vào Việt Nam hàng năm sẽ tạo ra những thách thức lớn trong việc thiết lập các cơ chế kiểm soát gỗ nhập khẩu hiệu quả trong tương lai. Để xây dựng các cơ chế hiệu quả nhằm kiểm soát tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu đòi hỏi những cơ sở dữ liệu có liên quan đến từng loài gỗ cụ thể nhập khẩu. Điều này không đòi hỏi nỗ lực của tất cả các bên liên quan và không chỉ đơn thuần là công việc của cơ quan quản lý.

2. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu

Bình quân mỗi năm Việt Nam nhập khẩu khoảng 4-4,5 triệu m³ gỗ quy tròn, với 70% trong số đó là gỗ xẻ; phần 30% còn lại là gỗ tròn (Bảng 1).

Kể từ năm 2013 đến nay trung bình mỗi năm lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu vào Việt Nam tăng khoảng 400.000-500.000 m³. Kim ngạch nhập khẩu cũng không ngừng tăng, với lượng kim ngạch

bình quân hàng năm khoảng trên dưới 1,5 tỉ USD. Kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ chiếm khoảng 70% trong tổng kim ngạch nhập khẩu.

Bảng 1. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ 2013 tới nay.

Năm	Gỗ tròn		Gỗ xẻ	
	Triệu m3	Triệu USD	Triệu m3	Triệu USD
2013	1,14	426,6	1,62	802,4
2014	1,42	505,7	2,01	1.212,9
2015	1,69	511,9	2,22	1.147,5
7 tháng đầu 2016	0,94	269,3	1,04	433,4

Nguồn: tính toán từ nguồn số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan.

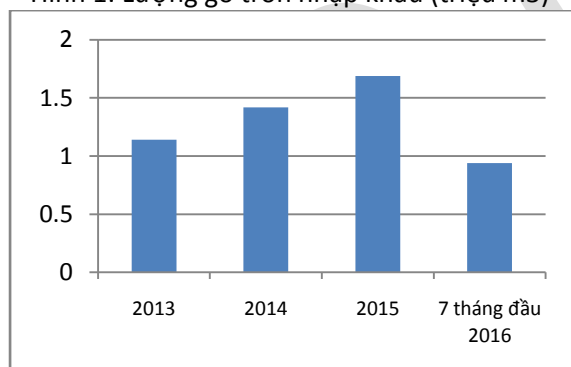
Bình quân mỗi năm số lượng loài được nhập khẩu vào Việt Nam lên đến 160-170 loài, từ trên 100 quốc gia và vùng lãnh thổ. Ngoài ra, cùng 1 loài gỗ cũng được nhập khẩu từ nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau. Tính đa dạng về các loài gỗ nhập khẩu thể hiện tính đa dạng về thành phần loài và nguồn nhập khẩu.

3. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn

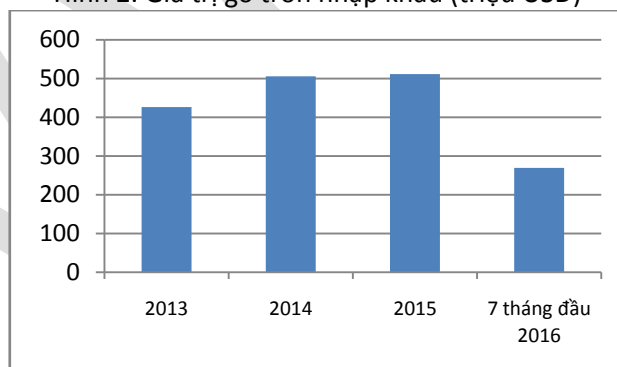
3.1. Một số nét chung

Hàng năm gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam tăng cả về số lượng và giá trị nhập khẩu (Hình 1,2).

Hình 1. Lượng gỗ tròn nhập khẩu (triệu m3)



Hình 2. Giá trị gỗ tròn nhập khẩu (triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ nguồn số liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan.

Bình quân mỗi năm có khoảng 160-170 loài gỗ tròn khác nhau được nhập khẩu vào Việt Nam.

Mặc dù các loài và nguồn nhập khẩu đa dạng (nhiều loài nhập khẩu từ nhiều quốc gia và một loài nhập khẩu từ nhiều quốc gia), các loài có lượng nhập khẩu lớn, từ trên 10.000 m3/năm/loài chỉ khoảng 20-25 loài, tương đương 10-15% trong tổng số loài nhập khẩu.

Lượng gỗ từ 20-25 loài này chiếm khoảng 70-80% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam hàng năm.

3.2. Các loài nhập khẩu chính

Chi tiết các loài gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam từ năm 2013 đến 2015 được thể hiện trong Phụ lục 1 (2015), 2 (2014) và 3 (2013).

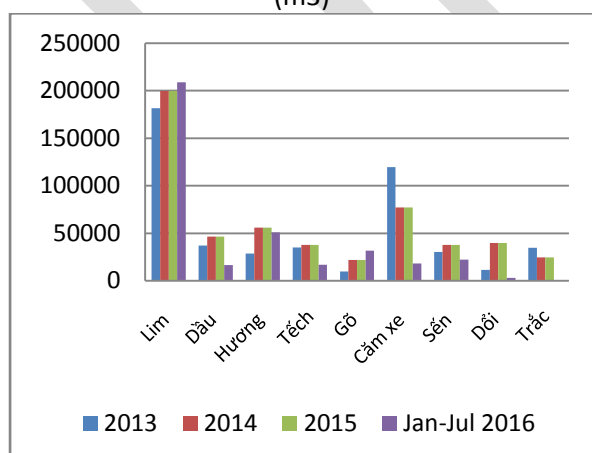
Bảng 2 chỉ ra một số loài gỗ tròn nhập khẩu có kim ngạch lớn kể từ năm 2013 đến hết tháng 7 năm 2016. Các loài gỗ trong bảng được chia làm hai nhóm chính. Nhóm thứ nhất (màu nâu) bao gồm các loài có nguồn gốc từ rừng tự nhiên nhiệt đới. Nhóm thứ hai (màu xanh ghi) là các loài có nguồn gốc từ rừng trồng/hoặc rừng ôn đới. Thông thường các loài gỗ thuộc nhóm thứ nhất là các loài gỗ có nguồn gốc từ Tiểu vùng sông Mê Kông và Châu Phi, nơi gỗ thường được coi là có tính rủi ro cao về mặt pháp lý (Tô Xuân Phúc và cộng sự 2016a). Các loài gỗ thuộc nhóm thứ hai thường có nguồn gốc từ các quốc gia như Mỹ và Châu Âu, với tính hợp pháp của các loại gỗ rõ ràng, gỗ có độ rủi ro thấp (cùng nguồn trích dẫn).

Bảng 2. Các loài gỗ tròn nhập khẩu có kim ngạch lớn

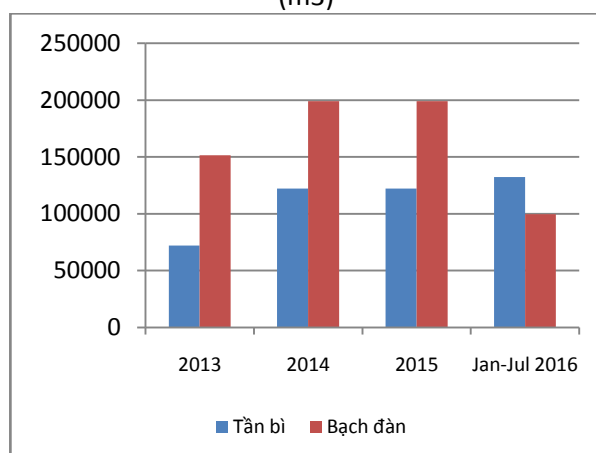
Tên gỗ	2013		2014		2015		Tháng 1-7 năm 2016	
	m3	Triệu USD	m3	Triệu USD	m3	Triệu USD	m3	Triệu USD
Lim	181.700	78	199.800	95,5	199.800	138,1	209.000	81,8
Dầu	36.898	6,4	46.613	10,5	46.613	46,9	16.400	3,1
Hương	28.800	16,3	55.900	31,6	55.900	33,2	50.800	23,2
Tếch	35.100	16,9	37.800	21,6	37.800	18,6	16.900	8,2
Gỗ	9.800	4,9	21.900	10,2	21.900	13,7	31.800	14
Cắm xe	119.600	59,9	77.000	38,5	77.000	13,4	18.100	6,1
Sến	30.454	8,3	37.631	10,8	37.631	17	22.095	8,4
Dổi	11.600	3,0	39.900	12,1	39.900	10,7	3.200	0,8
Trắc	34.600	86,8	24.600	65,6	24.600	6,8	800	1,7
Tần bì	72.000	18,6	122.200	31,5	122.200	40,5	132.200	26,4
Bạch đàn	151.600	26,9	199.100	33,3	199.100	36,1	99.800	15,8

Nguồn: Tính toán từ nguồn số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan.

Hình 3. Thay đổi số lượng các loài gỗ tròn nhập khẩu có nguồn gốc từ rừng tự nhiên nhiệt đới (m3)



Hình 4. Thay đổi số lượng các loài gỗ tròn nhập khẩu có nguồn gốc từ rừng ôn đới/rừng trồng (m3)



Năm 2015 có 21 loài gỗ tròn có lượng gỗ nhập khẩu trên 10.000 m3 mỗi loại (Phụ lục 1). Tổng lượng gỗ nhập khẩu từ 21 loài này lên tới gần 1,38 triệu m3, chiếm 81% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu trong năm. Trong 21 loài gỗ này, lượng gỗ có nguồn gốc từ rừng tự nhiên nhiệt đới (nhóm thứ nhất)

chiếm 629.500 m3, tương đương với trên 50% lượng nhập khẩu của 21 loài này. Lượng gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng và rừng ôn đới (nhóm thứ 2) chiếm 536.000 m3.

Năm 2014 tổng số có 23 loài gỗ tròn nhập khẩu có lượng nhập trên 10.000 m3 mỗi loài. Tổng lượng nhập của 23 loài này chiếm khoảng 1 triệu m3, tương đương với 77% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu trong cả năm. Trong số 23 loài nhập khẩu, lượng gỗ rừng tự nhiên nhiệt đới chiếm 604.000 m3, cao hơn khoảng 100.000 m3 so với lượng gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng và các khu vực rừng ôn đới (495.500 m3).

Năm 2013 có 17 loài gỗ tròn có số lượng trên 10.000m3/loài được nhập khẩu vào Việt Nam (Phụ lục 3), với tổng lượng nhập khẩu từ 17 loài này chiếm khoảng 77% tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu cùng năm. Trong số 17 loài này, tổng lượng gỗ có nguồn gốc từ rừng nhiệt đới (nhóm thứ nhất) chiếm khoảng 60%, tương đương với 497.600 m3, phần còn lại (40%, tương đương 375.300 m3) là các loài thuộc nhóm thứ hai.

Trong 7 tháng đầu 2016 tổng số có 18 loài gỗ tròn có lượng nhập mỗi loại từ 10.000 m3 trở lên (Phụ lục 4). Tổng số lượng gỗ từ 18 loài này chiếm gần 71% trong tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu trong 7 tháng này, tương đương với 736.100 m3. Lượng gỗ tròn có nguồn gốc từ rừng tự nhiên nhiệt đới (nhóm thứ hai) chiếm khoảng 398.500 m3, tương đương 54% trong tổng lượng gỗ từ 18 loài này. Lượng gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng/rừng ôn đới (nhóm thứ nhất) chiếm 46%, tương đương với 337.600 m3.

3.3. Thay đổi đối với một số loài gỗ tròn nhập khẩu chính

Lim

Là loài gỗ tròn có số lượng nhập khẩu lớn nhất trong những năm vừa qua. Xu hướng nhập khẩu gỗ lim tăng, đặc biệt từ các nước Châu Phi. Nguồn nhập gỗ đa dạng, khoảng 10-20 nguồn khác nhau, trong đó chủ yếu từ Cameroon, với lượng nhập từ nguồn này chiếm trên 80% tổng lượng gỗ lim tròn nhập khẩu từ tất cả các nguồn. Một số nguồn nhập khẩu đặc biệt, như Thụy Sĩ, Đan Mạch, Anh, Mỹ.

Dầu

Nhập khẩu gỗ dầu là gỗ tròn tăng đột biến năm 2015, tuy nhiên giảm rất sâu trong năm 2016. Nguyên nhân giảm chủ yếu là do nguồn cung từ Lào ở mức khoảng 126.000 m3 năm 2015, tăng từ con số dưới 35.000 m3 năm 2014. Lượng nhập trong 7 tháng đầu 2016 từ Lào chỉ còn khoảng 2.000 m3.

Cắm xe

Là loài có mức độ biến động trong nhập khẩu rất lớn. Năm 2013-2014 lượng nhập khẩu loài này vào Việt Nam rất lớn, chủ yếu từ Myanmar. Tuy nhiên nguồn cung từ Myanmar sau đó gần như bị ngừng hẳn, do chính sách cấm xuất khẩu gỗ tròn của quốc gia này. Sự mất đi của nguồn cung từ Myanmar được thay thế một phần từ nguồn cung từ Campuchia. Năm 2014 hầu như chưa có gỗ cắm xe tròn được nhập khẩu vào Việt Nam. Lượng nhập từ Campuchia tăng lên tới gần 32.000m3 năm 2015. Năm 2016 Campuchia là nguồn cung duy nhất về gỗ cắm xe cho Việt Nam.

Hương

Từ 2014 đến nay, bình quân mỗi năm lượng gỗ hương tròn nhập khẩu vào Việt Nam khoảng 50.000-70.000 m³, chủ yếu từ khoảng 20 quốc gia khác nhau, trong đó phần lớn là các nước Châu Phi.

Mặc dù nguồn cung gỗ hương từ Lào cho Việt Nam gần như mất hẳn kể từ đầu 2016, lượng gỗ hương tròn nhập khẩu vào Việt Nam có xu hướng tăng. Lượng nhập khẩu tăng chủ yếu là do nguồn cung gỗ từ Châu Phi tăng. Các quốc gia hiện cung cấp nguồn gỗ hương lớn cho Việt Nam bao gồm Nigeria, Ghana, Cameroon.

Gỗ đỏ, Sến, Trắc

Hàng năm lượng gỗ đỏ nhập vào Việt Nam khoảng 20.000-30.000 m³, từ 15-20 nguồn khác nhau, trong đó chủ yếu từ Châu Phi. Nguồn cung từ Lào hiện gần như mất hẳn, trong khi nguồn cung từ Châu Phi, đặc biệt từ Ghana, Cameroon vẫn được duy trì và mở rộng.

Bình quân mỗi năm Việt Nam nhập khoảng 40.000-60.000 m³ gỗ sến là gỗ tròn, từ 5-10 quốc gia khác nhau, với lượng nhập từ Lào chiếm trên 70% trong giai đoạn 2013-2015. Tuy nhiên bắt đầu từ 2016 nguồn cung từ Lào gần như mất hẳn. Châu Phi hiện là nơi cung gỗ sến chủ yếu cho Việt Nam.

Trắc là một trong những loại gỗ nhập khẩu biến động lớn nhất. Năm 2013 lượng trắc nhập khẩu vào Việt Nam lên tới 34.569 m³, từ 15 quốc gia khác nhau, trong đó lượng nhập từ Lào chiếm chủ yếu (gần 33.000 m³). Tuy nhiên, tổng lượng gỗ trắc nhập vào Việt Nam năm 2015 chỉ còn 2.945 m³ và trong 7 tháng đầu 2016 chỉ còn 792 m³. Lượng gỗ trắc nhập khẩu giảm mạnh bởi nguồn cung từ Lào bị mất, và cầu tiêu thụ loại gỗ này từ Trung Quốc giảm (Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2016b,c). Mặc dù có những tín hiệu cho thấy một số doanh nghiệp đang cố gắng tìm kiếm nguồn cung thay thế từ Châu Phi cho nguồn cung bị mất từ Lào, tuy nhiên hiện các nguồn cung thay thế hiện chưa bù đắp được các nguồn cung bị mất.

Tần bì

Lượng gỗ tần bì là gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam rất lớn và có xu hướng ngày càng tăng (Bảng 2). Gỗ tần bì được nhập khẩu chủ yếu từ các nước Châu Âu, trong đó Đức, Bỉ và Hà Lan là các nguồn cung lớn nhất, với lượng cung chiếm trên 80% tổng lượng tần bì nhập khẩu vào Việt Nam hàng năm. Gỗ tần bì có nguồn gốc từ các nước Châu Âu, có tính hợp pháp rõ ràng, được nhập khẩu vào Việt Nam chủ yếu phục vụ chế biến xuất khẩu, một phần phục vụ thị trường nội địa.

Bạch đàn

Là loài gỗ có lượng nhập lớn và ổn định, với nguồn cung hàng năm khoảng 15-20 quốc gia, trong đó trên 80% lượng nhập khẩu từ Uruguay và Papua New Guinea. Tương tự như tần bì, bạch đàn được nhập khẩu chủ yếu được sử dụng cho chế biến xuất khẩu, một phần phục vụ thị trường nội địa. Bắt đầu từ 2015, bạch đàn còn được nhập khẩu từ Nam Phi và Angola.

3.4. Một số nhận xét

Các loài gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam đa dạng, thuộc 2 nhóm chính. Nhóm thứ nhất bao gồm các loài gỗ có nguồn gốc từ rừng trồng và/hoặc rừng ôn đới, chủ yếu từ các nước Châu Âu và Mỹ. Đây là nguồn gỗ nhập khẩu có tính pháp lý rõ ràng. Lượng gỗ nhập khẩu từ nhóm này có độ ổn định cao, và số lượng nhập khẩu ngày càng nhiều.

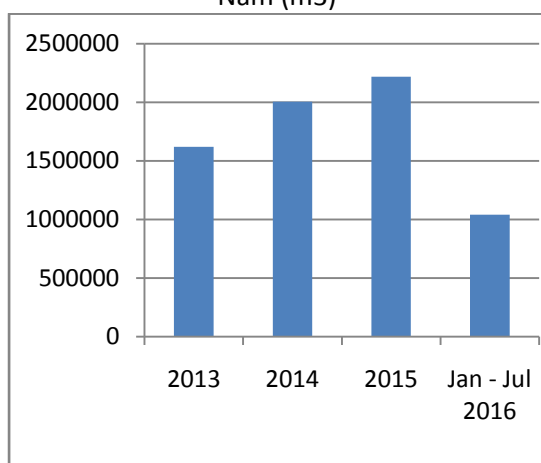
Nhóm thứ hai bao gồm các loài gỗ có nguồn gốc từ rừng tự nhiên nhiệt đới, chủ yếu thuộc các nước Tiểu vùng sông Mê Kông và Châu Phi. Nhìn chung, lượng nhập khẩu từ nguồn này có xu hướng giảm, trong đó đặc biệt các nguồn cung đối với các loại gỗ này từ Myanmar và Lào gần như mất hẳn trong những năm gần đây. Có tín hiệu cho thấy các nước Châu Phi (và một phần từ Campuchia) trở thành mục tiêu của các nguồn cung thay thế, tuy nhiên hiện vẫn chưa rõ về vai trò của các nguồn cung thay thế này trong tương lai.

4. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ

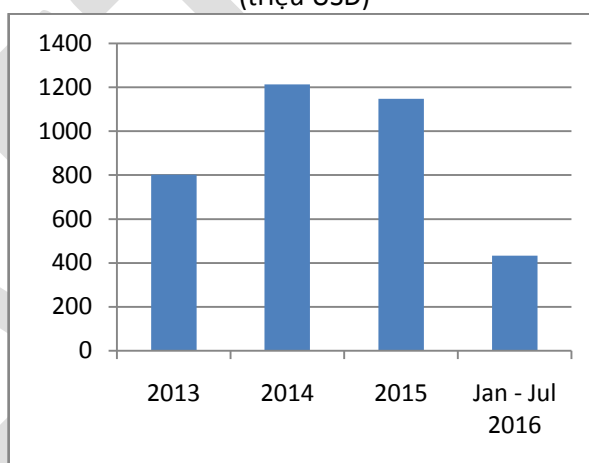
4.1. Một số nét chung

Bình quân mỗi năm Việt Nam nhập khẩu khoảng 160-170 loài gỗ xẻ khác nhau, với tổng lượng nhập khẩu lên tới trên 2 triệu m³ và kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỉ USD (Bảng 1, hình 5, 6).

Hình 5. Lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam (m³)



Hình 6. Giá trị gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam (triệu USD)



Số lượng các loài gỗ xẻ nhập khẩu hàng năm vào Việt Nam lên tới 160-170 loài khác nhau. Một loài nhập khẩu cũng được nhập từ nhiều nguồn khác nhau.

Trong số các loài gỗ xẻ nhập khẩu có khoảng 20-25 loài có số lượng nhập khẩu lớn, khoảng trên 10.000 m³/năm/loài. Lượng nhập khẩu của 20-25 loài này chiếm khoảng 90% trong tổng lượng gỗ xẻ hàng năm được nhập khẩu vào Việt Nam.

4.2. Các loài nhập khẩu chính

Danh sách các loài gỗ xẻ chính được nhập khẩu giai đoạn 2013 đến hết tháng 7 năm 2016 được mô tả chi tiết tại phụ lục 5 (2015), 6 (2014), 7 (2013) và 8 (tháng 1-7 năm 2016).

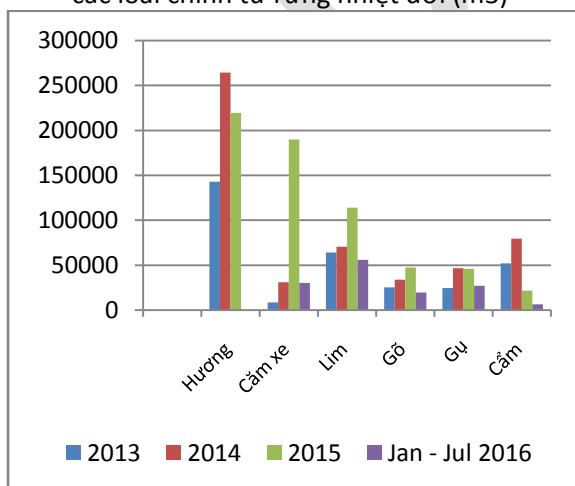
Bảng 3 chỉ ra các loài gỗ xẻ nhập khẩu có kim ngạch lớn trong những năm gần đây. Khác với các loại gỗ tròn nhập khẩu, với các loài gỗ có nguồn gốc từ các khu rừng nhiệt đới còn chiếm tỉ lệ cao, các loại gỗ xẻ nhập khẩu có nguồn gốc từ rừng trồng và/hoặc các khu vực rừng ôn đới chiếm tỉ lệ cao.

Bảng 3. Các loài gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam có kim ngạch lớn

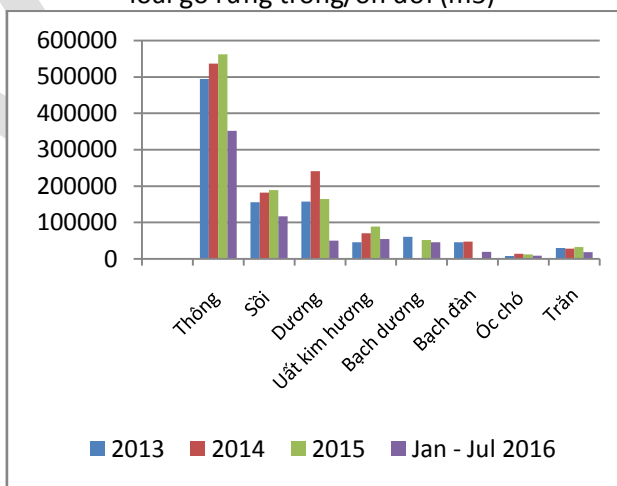
Tên gỗ	2013		2014		2015		Tháng 1-7 năm 2016	
	m3	triệu USD	m3	triệu USD	m3	Triệu USD	m3	Triệu USD
Hương	142.700	161	264.300	388,9	219.300	341,8	69.600	90,3
Căm xe	8.500	5,2	30.900	20,1	189.800	113,5	29.900	14,6
Lim	64.100	43,8	70.700	48,6	113.900	68,3	55.800	31,2
Gỗ	25.300	20,5	33.800	26,1	47.400	33,1	19.300	10,8
Gụ	24.500	13,1	46.800	25,3	45.900	25,5	26.800	14,8
Cẩm	52.000	81,8	79.400	134	21.600	35,1	6.200	9,7
Thông	494.000	136,2	537.000	154	562.500	148	352.000	82,9
Sồi	156.000	79,5	182.300	109,2	189.500	94,6	117.200	54,6
Dương	157.300	54,5	240.800	88,4	164.400	57,6	50.500	16
Uất kim hương	45.500	16	70.550	26,3	88.800	30,1	54.200	16,2
Bạch dương	60.700	19,4	-	-	52.000	17,5	45.700	13,9
Bạch đàn	45.400	17,2	47.700	18,2	47.300	16,5	19.300	6,4
Óc chó	8.300	5,5	14.100	12,8	12.600	12,7	8.600	7,8
Trăn	30.300	10,1	28.200	10,3	32.800	11,4	18.200	6

Nguồn: Tính toán từ nguồn số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan.

Hình 7. Thay đổi lượng gỗ xẻ nhập khẩu đối với các loài chính từ rừng nhiệt đới (m3)



Hình 8. Thay đổi số lượng nhập khẩu đối với các loài gỗ rừng trồng/ôn đới (m3)



Nhìn chung có sự biến động lớn về các loài gỗ xẻ nhập khẩu thuộc nhóm gỗ có nguồn gốc từ rừng nhiệt đới. Các loài gỗ thuộc nhóm gỗ rừng trồng/ôn đới có lượng nhập khẩu ổn định hơn và có xu hướng mở rộng.

Năm 2015 có 25 loài gỗ xẻ nhập khẩu có số lượng lớn, trên 10.000 m³/loài. Tổng số gỗ nhập khẩu của 25 loài này chiếm trên 90% trong tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu của cả năm. Trong số 25 loài nhập khẩu có số lượng lớn này, lượng gỗ nhập khẩu có nguồn gốc từ rừng trồng/rừng ôn đới chiếm 61%,

tương đương với 1,2 triệu m³. Lượng gỗ nhập khẩu có nguồn gốc từ các khu vực rừng nhiệt đới chiếm 39%, tương đương với 794.000m³.

Năm 2014, tỉ lệ về lượng các loài gỗ xẻ thuộc nhóm rừng trồng/ôn đới được nhập khẩu vào Việt Nam so với lượng các loài gỗ xẻ nhập khẩu có nguồn gốc từ các khu rừng nhiệt đới ở mức tương ứng là 66% (1,2 triệu m³) - 33% (604.000m³).

Năm 2013, các tỉ lệ này là 61% (1,2 triệu m³) và 39% (749.000m³).

Trong 7 tháng đầu 2016, các tỉ lệ tương ứng là 78% (707.200m³) và 22% (201.400m³).

4.3. Thay đổi trong các loài chính nhập khẩu

Hương

Là loại gỗ xẻ có lượng nhập tăng rất nhanh trong thời gian gần đây. Gỗ hương xẻ được nhập khẩu từ 20-30 nguồn khác nhau. Giai đoạn 2013-2014 Lào là quốc gia quan trọng, cung khoảng 70-80% trong tổng số lượng gỗ hương xẻ được nhập vào Việt Nam. Tuy nhiên từ 2015 đến nay, nguồn cung từ Lào giảm, chỉ chiếm khoảng trên dưới 40% trong tổng lượng gỗ hương xẻ nhập khẩu.

Trong 7 tháng đầu 2016 tổng lượng gỗ hương xẻ nhập khẩu vào Việt Nam khoảng gần 70.000 m³, từ 19 quốc gia khác nhau, trong đó lượng nhập từ Lào và Campuchia chiếm 72% trong tổng số lượng gỗ hương nhập khẩu. Năm 2015 có 28 quốc gia xuất khẩu gỗ hương xẻ cho Việt Nam, với lượng nhập từ Campuchia lớn nhất (46,2%), tiếp đến là Lào (41%) và các nước Châu Phi.

Căm xe

Lượng gỗ xẻ căm xe nhập khẩu vào Việt Nam có sự biến động rất lớn, với con số khoảng chưa đến 10.000 m³ năm 2013 lên tới gần 190.000m³ năm 2015. Lượng nhập của 7 tháng đầu năm 2016 giảm, đạt tổng số gần 30.000, chủ yếu từ Campuchia. Con số này chỉ tương đương khoảng 16% lượng nhập cùng loài của năm 2015. Nguồn cung căm xe từ Lào hiện đã gần như mất hẳn.

Lim

Những năm gần đây lượng gỗ lim xẻ được nhập khẩu vào Việt Nam tăng nhanh, đặc biệt trong năm 2015. Trong năm này, Việt Nam nhập khẩu gỗ lim xẻ từ 19 nguồn khác nhau, trong đó 3 nguồn cung lớn nhất bao gồm Gabon, Lào và Cameroon. Lượng nhập năm 2013 và 2014 mỗi năm chỉ chiếm khoảng ½ lượng nhập năm 2015. Trong 7 tháng đầu 2016 Việt Nam nhập khoảng gần 56.000 m³, từ 15 nguồn khác nhau, trong đó chủ yếu từ Gabon và Cameroon. Trong năm 2016 nguồn cung từ Lào giảm đột ngột, đạt khoảng 3.800 m³, rất nhỏ so với con số 30.000 m³ từ nguồn này của năm 2015.

Cẩm

Lượng nhập khẩu gỗ cẩm là gỗ xẻ có biến động lớn, từ khoảng 52.000m³ năm 2013 còn 21.600m³ năm 2015. Trong 7 tháng đầu 2016, lượng nhập chỉ còn khoảng 6.200 m². Từ 2015 trở về trước, nguồn cung gỗ cẩm chủ yếu từ Lào. Tuy nhiên từ đầu 2016, nguồn cung này gần như mất hẳn.

Thông

Là loài gỗ xẻ có lượng nhập vào Việt Nam hàng năm rất lớn, lên tới khoảng 500.00m³. Lượng nhập tương đối ổn định hàng năm, với nguồn cung từ 30-40 quốc gia và vùng lãnh thổ khác nhau, trong

đó chủ yếu là từ các nước thuộc Châu Mỹ La Tinh như Chi Lê, Brazil và từ New Zealand. Lượng gỗ thông nhập khẩu chủ yếu được sử dụng chế biến sản phẩm xuất khẩu và một phần đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa.

Sồi

Nguồn gỗ sồi nhập khẩu vào Việt Nam đa dạng, khoảng 30-40 nguồn khác nhau, với lượng nhập bình quân mỗi năm lên tới 150.000-200.000m³ và ngày càng có xu hướng gia tăng. Mỹ là nguồn cung gỗ sồi lớn nhất cho Việt Nam, chiếm khoảng 50-70% lượng nhập khẩu hàng năm. Phần còn lại là các quốc gia thuộc Châu Âu.

Dương, uất kim hương, bạch dương, bạch đàn, óc chó và trăn

Đây là các loại gỗ có lượng nhập tương đối lớn, chủ yếu có nguồn gốc từ các nước Châu Âu và Mỹ. Lượng gỗ dương nhập khẩu có số lượng lớn, khoảng 150.000-200.000m³/năm, chủ yếu từ Mỹ. Mỹ cũng là nguồn cung lớn nhất về gỗ uất kim hương cho Việt Nam, chiếm khoảng 70% trong tổng 70.000-80.000m³ uất kim hương nhập khẩu hàng năm. Các loại gỗ như bạch dương, bạch đàn, trăn có lượng nhập mỗi loại hàng năm nhỏ hơn, khoảng 40.000-50.000m³, trong đó chủ yếu được nhập từ Mỹ.

4.4. Một số nhận xét

Lượng gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam lớn hơn nhiều so với lượng gỗ tròn nhập khẩu. Gỗ xẻ nhập khẩu từ các nguồn gỗ rừng trồng, từ các nước ôn đới nơi tính hợp pháp của gỗ nguyên liệu rõ ràng, ít rủi ro lớn hơn nhiều so với lượng xẻ nhập khẩu từ có nguồn gốc từ các khu rừng nhiệt đới, được coi là có mức độ rủi ro về mặt pháp lý cao hơn so với các loài gỗ xẻ nhập khẩu khác.

Có tín hiệu cho thấy lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ các nguồn được coi là có tính rủi ro cao đang giảm dần, trong khi xu hướng nhập khẩu các loài gỗ từ các nguồn có độ rủi ro thấp đang tăng dần. Giảm gỗ nhập từ các nguồn có độ rủi ro cao có nguyên nhân chủ yếu là do chính sách hạn chế xuất khẩu gỗ nguyên liệu tại một số quốc gia, đặc biệt tại các nước trong tiểu vùng sông Mê Kông. Ngoài ra còn phải kể đến sự suy giảm cầu tiêu thụ các sản phẩm gỗ được làm từ loại gỗ này tại Trung Quốc.

Tuy nhiên, lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ các nước nhiệt đới vẫn còn cao.

5. Tóm tắt và kết luận

Trong những năm vừa qua mặc dù lượng cung gỗ nguyên liệu trong nước, đặc biệt từ nguồn gỗ rừng trồng và từ các khu vườn cao su thanh lý tăng rất nhanh (Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2016d, Đặng Việt Quang và cộng sự 2014), nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu vào Việt Nam vẫn tiếp tục tăng. Đây là những chỉ số quan trọng, thể hiện sự lớn mạnh không ngừng của ngành gỗ hiện nay và cả trong tương lai.

Nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu đang và sẽ tiếp tục có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của ngành gỗ. Tính bình quân mỗi năm, lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu vào Việt Nam đạt 4-4,5 triệu m³, với tổng số khoảng 160-170 loài, trong đó chủ yếu là lượng nhập từ 20-30 loài chính, với tỉ trọng nhập từ các loài này thường chiếm 70-80% trong tổng lượng gỗ nguyên liệu nhập khẩu vào Việt Nam hàng năm.

Các loài gỗ nhập khẩu vào Việt Nam được chia làm 2 nhóm chính, trong đó nhóm thứ nhất bao gồm các loài như tần bì, bạch đàn, sồi, dương, thông... có nguồn gốc từ các khu rừng trồng hoặc/và các nước ôn đới, nơi gỗ nguyên liệu được coi là có độ rủi ro thấp về mặt pháp lý. Nguồn số liệu thống kê xuất nhập khẩu từ cơ quan hải quan cho thấy lượng nhập khẩu nguồn gỗ này vào Việt Nam ngày càng tăng. Đây là những tín hiệu tích cực, minh chứng cho những thay đổi quan trọng của ngành chế biến gỗ xuất khẩu, nhằm đáp ứng với những yêu cầu ngày càng cao về tính hợp pháp của nguồn gỗ nguyên liệu trong sản phẩm từ các thị trường xuất khẩu.

Tầm quan trọng của gỗ nhập khẩu không chỉ đối với ngành chế biến gỗ xuất khẩu mà còn cả đối với thị trường nội địa. Hiện một số loài gỗ nhập khẩu từ các nguồn được coi là có tính hợp pháp rõ ràng đang được sử dụng tương đối phổ biến tại thị trường trong nước. Tiêu thụ nội địa đối với các loài gỗ nhập khẩu từ các nguồn này phần nào cho thấy có sự hình thành hoặc thay đổi trong thói quen tiêu dùng đối với các sản phẩm gỗ có giá cả hợp lý, thân thiện với môi trường tại Việt Nam.

Nhóm gỗ thứ hai được nhập khẩu vào Việt Nam là các loài gỗ có nguồn gốc từ các khu rừng nhiệt đới, bao gồm cả các loài được cho là có độ rủi ro cao về mặt pháp lý. Hiện lượng gỗ nhập khẩu từ nguồn này vẫn ở mức cao, ở mức 20-30% trong tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu và 60-70% trong tổng lượng gỗ tròn nhập khẩu. Gỗ nhập khẩu từ nguồn này chủ yếu được sử dụng để xuất khẩu sang Trung Quốc, phần còn lại được sử dụng phục vụ thị trường trong nước (Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2016a). Tỉ trọng lớn các loài gỗ nhập khẩu từ các nguồn được coi là rủi ro phản ánh sự đa dạng của các doanh nghiệp trong ngành chế biến, với một số doanh nghiệp vẫn tiếp tục ưu tiên nhập khẩu gỗ từ các nguồn này. Điều này cũng đồng nghĩa với việc nhiều doanh nghiệp chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam không chỉ đối mặt với các rủi ro về mặt pháp lý mà còn tiếp tục bị ảnh hưởng đến hình ảnh của mình khi tham gia các thị trường khó tính.

Sự đa dạng trong nguồn gỗ nhập khẩu có thể giúp cho doanh nghiệp giảm rủi ro trước những thay đổi về nguồn cung, tuy nhiên điều này cũng đặt ra những thách thức mới cho các doanh nghiệp trong việc kiểm soát tính hợp pháp của nguồn gỗ nhập khẩu. Đa dạng của gỗ nguyên liệu nhập khẩu không chỉ thể hiện qua khía cạnh số lượng lớn các loài gỗ nhập khẩu hàng năm vào Việt Nam mà còn qua việc một loài gỗ được nhập khẩu từ nhiều nguồn khác nhau.

Số liệu thống kê các loài gỗ nhập khẩu cho thấy đang có những dịch chuyển trong cơ cấu gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ các nguồn được cho là rủi ro cao sang các nguồn có độ rủi ro thấp hơn. Các dịch chuyển này thể hiện trong cả nguồn gỗ tròn và gỗ xẻ nhập khẩu. Xu hướng dịch chuyển không chỉ đơn thuần là do các yêu cầu ngày càng chặt chẽ tại các thị trường tiêu thụ các sản phẩm gỗ được xuất khẩu từ Việt Nam mà còn là do sự suy giảm nghiêm trọng về nguồn cung đối với các loài gỗ quý có nguồn gốc từ các nước nhiệt đới, đặc biệt là nguồn cung từ khu vực Tiểu vùng sông Mê Kông. Suy giảm nguồn cung từ các nước trong Tiểu vùng sông Mê Kông, đặc biệt là tại Lào và Myanmar, chủ yếu là do việc thực hiện các chính sách nhằm kiểm soát gỗ nguyên liệu xuất khẩu tại các quốc gia nơi gỗ nguyên liệu được khai thác. Suy giảm nguồn cung đối với các loài gỗ này có tác động tiêu cực trực tiếp đến một số lượng doanh nghiệp trực tiếp tham gia vào các thị trường này và tới nhiều làng nghề gỗ truyền thống có sử dụng gỗ nguyên liệu từ các nguồn nhập khẩu này.

Trong bối cảnh nguồn cung gỗ từ các nước trong Tiểu vùng sông Mê Kông suy giảm, một số doanh nghiệp hiện đang tìm kiếm các nguồn cung thay thế, đặc biệt từ các nước khu vực Châu Phi. Hiện Châu Phi đang trở thành nguồn cung gỗ quan trọng cho Việt Nam, đặc biệt là đối với các loài gỗ quý như hương, lim, gỗ. Chuyển đổi nguồn cung sang các quốc gia Châu Phi, nơi nguồn thông tin về các

loài gỗ nhập khẩu vẫn còn rất hạn chế sẽ làm cho việc kiểm soát nguồn gốc gỗ nguyên liệu nhập khẩu sẽ trở nên khó khăn hơn.

Đến nay vẫn chưa có những bằng chứng vững chắc để có thể khẳng định được rằng những dịch chuyển trong cơ cấu gỗ nhập khẩu từ nguồn rủi ro cao sang các nguồn có rủi ro thấp hơn là bền vững trong tương lai. Trong những năm vừa qua, cầu đối với các loài gỗ quý, đặc biệt là cầu tại thị trường Trung Quốc giảm rất lớn. Cầu tại Trung Quốc giảm đã làm chững lại các hoạt động thương mại các loài gỗ quý giữa Việt Nam và các nước trong Tiểu vùng sông Mê Công (Tô Xuân Phúc và cộng sự 2016a,b). Cầu tại Trung Quốc giảm cũng làm tê liệt các hoạt động tại nhiều làng nghề gỗ của Việt Nam. Hiện chưa có tín hiệu rõ ràng rằng cầu tại Trung Quốc về các sản phẩm gỗ quý sẽ không tăng trở lại trong tương lai.

Kiểm soát tính hợp pháp của nguồn gỗ nhập khẩu dựa trên việc kiểm soát loài và nguồn gốc gỗ đòi hỏi cần có đầy đủ thông tin có liên quan đến các khâu của chuỗi cung nơi gỗ được khai thác và xuất khẩu. Mặc dù không phải toàn bộ các loài gỗ nhập khẩu vào Việt Nam đều đòi hỏi mức độ thông tin giống nhau, số lượng lớn các loài gỗ nhập khẩu từ nguồn thường được coi là có mức độ rủi ro cao sẽ là những thách thức lớn đối với nỗ lực kiểm soát tính hợp pháp của gỗ nhập khẩu từ các nguồn này. Hiệu quả của việc kiểm soát tính hợp pháp của nguồn gỗ nhập khẩu không chỉ đòi hỏi nỗ lực của các cơ quan quản lý mà còn là trách nhiệm của bản thân từng doanh nghiệp trực tiếp tham gia nhập khẩu mà còn là của cộng đồng doanh nghiệp tham gia chế biến phục vụ thị trường xuất khẩu và nội địa.

6. Phụ lục

Phụ lục 1. Danh sách các loài gỗ tròn nhập khẩu có số lượng trên 10.000 m³ năm 2015

Số tt	Tên	m ³	Triệu USD
1	lim	325.500	138,1
2	bạch đàn	213.100	36,1
3	tần bì	185.700	40,5
4	dầu	139.700	46,9
5	sồi	72.700	26,6
6	hương	67.700	33,2
7	sến bo bo/đỏ	48.300	12,4
8	tràm/keo	43.800	5,0
9	giá tỵ	38.400	18,6
10	cắm xe	37.100	13,4
11	thông	31.800	6,8
12	gỗ	30.400	13,7
13	giổi	27.100	10,7
14	dẻ gai	19.300	3,6
15	xoan đào	18.600	4,9
16	OT	18.300	3,5
17	phong vàng	13.900	2,3
18	sến	12.800	4,4
19	keranji/xoay	11.400	2,2
20	sa mu	11.000	3,2
21	pelawan	10.100	2,3

Phụ lục 2. Danh sách các loài gỗ tròn nhập khẩu có số lượng trên 10.000 m3 năm 2014

STT	Tên gỗ	m3	Triệu USD
1	lim	199.800	95,5
2	bạch đàn	199.100	33,3
3	tần bì	122.200	31,1
4	sồi	79.900	28,9
5	cắm xe	77.000	38,5
6	hương	55.900	31,6
7	giổi	39.900	12,1
8	giá tỵ	37.800	21,6
9	dầu	36.600	7,5
10	tràm/keo	35.600	4,7
11	thông	25.200	6,0
12	trắc	24.600	65,6
13	gụ	22.700	8,0
14	gỗ	21.900	10,2
15	sến bo bo/đỏ	21.600	4,8
16	táu mật	16.100	4,0
17	kiền kiền	13.900	2,9
18	sa mu	12.800	3,5
19	sến	12.000	5,1
20	xoan đào	11.400	3,2
21	dẻ gai	11.400	2,5
22	phong vàng	11.300	2,1
23	kempas	10.800	2,1

Phụ lục 3. Danh sách các loài gỗ tròn nhập khẩu có số lượng lớn trên 10.000 m3 năm 2013

Stt	Tên gỗ	m3	Triệu USD
1	lim	181.700	78,0
2	bạch đàn	151.600	26,9
3	cắm xe	119.600	59,9
4	tần bì	72.000	18,6
5	sồi	53.900	19,2
6	tràm/keo	36.900	4,2
7	giá tỵ	35.100	16,9
8	trắc	34.600	86,8
9	thông	33.400	5,5
10	dầu	31.200	5,4
11	hương	28.800	16,3
12	sến bo bo	20.800	4,4
13	chò chỉ	18.700	3,3
14	kempas	17.100	3,6
15	bằng lăng	15.500	3,7
16	giổi	11.600	3,0
17	dẻ gai	10.400	2,1

Phụ lục 4. Danh sách các gỗ tròn có lượng nhập khẩu trên 10.000 m³ 7 tháng đầu 2016

Stt	Tên gỗ	m ³	Triệu USD
1	lim	209.000	81,8
2	tần bì	132.200	26,4
3	bạch đàn	99.800	15,8
4	hương	50.800	23,2
5	sồi	37.100	16,4
6	gỗ	31.800	14,0
7	sến	18.600	7,3
8	cắm xe	18.100	6,1
9	tràm/keo	17.200	2,3
10	thông	17.100	2,9
11	giá tỵ	16.900	8,2
12	dầu	16.400	3,1
13	xoan đào	16.200	5,3
14	dẻ gai	12.000	2,3
15	malas	11.900	1,6
16	trâm	10.400	1,6
17	cà chắc	10.300	2,1
18	bur	10.300	1,6

Phụ lục 5. Danh sách các loài gỗ xẻ có lượng nhập trên 10.000 m³ năm 2015

stt	Tên gỗ	m ³	Triệu USD
1	thông	494.000	136,2
2	dương	157.300	54,5
3	sồi	156.000	79,5
4	hương	142.700	161,0
5	lim	64.100	43,8
6	bạch dương	60.700	19,4
7	cẩm	52.000	81,2
8	uất kim hương	45.500	16,0
9	bạch đàn	45.400	17,2
10	trăn	30.300	10,1
11	gỗ	25.300	20,5
12	gụ	24.500	13,1
13	giổi	23.700	7,4
14	xoan đào	19.700	4,0
15	tần bì	17.400	7,9
16	dẻ gai	15.600	7,3
17	trắc	14.700	40,1
18	điều	13.700	2,7
19	sam	12.800	4,1
20	kiền kiền	12.700	3,4
21	thích	10.600	4,1

Phụ lục 6. Danh sách các loài gỗ xẻ có lượng nhập trên 10.000m³ năm 2014

Stt	Tên gỗ	m³	Triệu USD
1	thông	537.000	154,0
2	hương	264.300	388,9
3	dương	240.800	88,4
4	sồi	182.300	109,2
5	cắm	79.400	134,0
6	lim	70.700	48,6
7	uất kim hương	70.550	26,3
8	bạch đàn	47.700	18,2
9	gụ	46.800	25,3
10	gỗ	33.800	26,1
11	cắm xe	30.900	20,1
12	tần bì	30.800	14,4
13	trăn	28.200	10,3
14	kiền kiền	24.600	7,1
15	giổi	22.700	6,9
16	điều	20.200	4,1
17	xoan đào	19.500	4,2
18	dẻ gai	19.200	9,1
19	vân/linh san	17.600	5,5
20	óc chó	14.100	12,8
21	nghiến	11.300	3,7

Phụ lục 7. Danh sách các loài gỗ xẻ có lượng nhập trên 10.000m³ năm 2013

stt	Tên gỗ	m ³	Triệu USD
1	thông	562.500	148,0
2	hương	219.300	341,8
3	cắm xe	189.800	113,5
4	sồi	189.500	94,6
5	dương	164.400	57,6
6	lim	113.900	68,3
7	uất kim hương	88.800	30,1
8	bạch dương	52.000	17,5
9	Gỗ	47.400	33,1
10	bạch đàn	47.300	16,5
11	gụ	45.900	25,5
12	trăn	32.800	11,4
13	xoan đào	27.100	5,3
14	bằng lăng	26.400	7,4
15	dầu	24.900	7,1
16	gổi	24.200	7,5
17	dẻ gai	23.700	9,5
18	vân/linh san	23.650	6,3
19	điều	22.300	4,6
20	cắm	21.600	35,1
21	tần bì	21.000	9,0
22	cà chắc	16.400	4,8
23	kiền kiền	14.800	4,3
24	óc chó	12.600	12,7
25	thích	10.600	4,6

Phụ lục 8. Danh sách các loài gỗ xẻ có lượng nhập trên 10.000m³ 7 tháng đầu 2016

Stt	Tên gỗ	m³	Triệu USD
1	thông	352.000	82,9
2	sồi	117.200	54,6
3	hương	69.600	90,3
4	lim	55.800	31,2
5	uất kim hương	54.200	16,2
6	dương	50.500	16,0
7	bạch dương	45.700	13,9
8	cắm xe	29.900	14,6
9	gụ	26.800	14,8
10	gỗ	19.300	10,8
11	bạch đàn	19.300	6,4
12	dẻ gai	19.100	7,0
13	trăn	18.200	6,0
14	vân/linh san	17.500	4,4
15	tần bì	13.500	5,2

Tài liệu tham khảo

1. Đặng Việt Quang, Nguyễn Tôn Quyền, Lê Khắc Côi, Nguyễn Mạnh Dũng, Cao Thị Cẩm. Tính pháp lý của gỗ cao su tại Việt Nam. VIFORES, Forest Trends. Báo cáo, 2014.
2. Tô Xuân Phúc, Nguyễn Tôn Quyền, Huỳnh Văn Hạnh, Trần Lê Huy, Cao Thị Cẩm. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu giai đoạn 2013-2015: Tổng quan. VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, Forest Trends. Báo cáo, 2016 a.
3. Tô Xuân Phúc, Nguyễn Tôn Quyền, Huỳnh Văn Hạnh, Trần Lê Huy, Cao Thị Cẩm. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Lào: Thực trạng và xu hướng. VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, Forest Trends. Báo cáo, 2016 b.
4. Tô Xuân Phúc, Nguyễn Tôn Quyền, Huỳnh Văn Hạnh, Trần Lê Huy, Cao Thị Cẩm. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Campuchia: Thực trạng và xu hướng. VIFORES, HAWA, FPA Bình Định, Forest Trends. Báo cáo, 2016 c.
5. Tô Xuân Phúc, Đặng Việt Quang, Trần Lê Huy, Cao Thị Cẩm. Việt Nam xuất khẩu dăm gỗ Xuất khẩu dăm gỗ của Việt Nam: Chính sách, thị trường và sinh kế của các hộ gia đình trồng rừng VIFORES, FPA Bình Định, Forest Trends. Báo cáo, 2016 d.